



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 09 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1420

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 01/09/2023 đến ngày 07/09/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

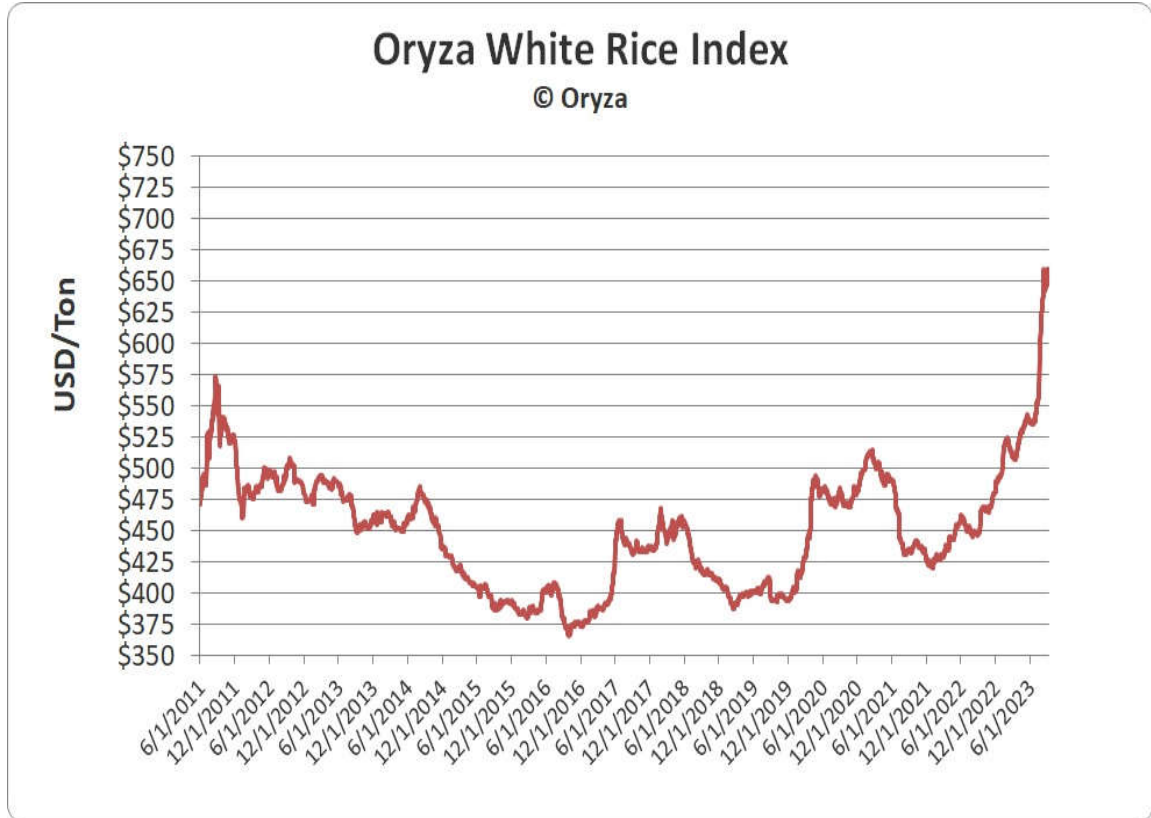
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	04 - 09		05 - 09		06 - 09		07 - 09	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	648	652	648	652	643	647	633	637
	5% tấm	633	637	633	637	628	632	618	622
	25% tấm	568	572	568	572	575	579	563	567
	Hom Mali 92%	888	892	888	892	883	887	873	877
	Gạo đỏ 100% Stxd	633	637	633	637	628	632	618	622
	A1 Super	474	478	474	478	474	478	470	474
VIỆT NAM	5% tấm	643	647	643	647	633	637	628	632
	25% tấm	628	632	628	632	618	622	613	617
	Jasmine	758	762	758	762	748	752	743	747
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	528	532	528	532	528	532	528	532
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	613	617	613	617	613	617	608	612
	25% tấm	543	547	543	547	543	547	538	542
	100% tấm Stxd	523	527	523	527	523	527	518	522
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	633	637	633	637	633	637	633	637
MỸ	4% tấm	721	725	721	725	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	718	722	718	722	721	725	721	725
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1467	1471	1467	1471	1467	1471	1467	1471

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

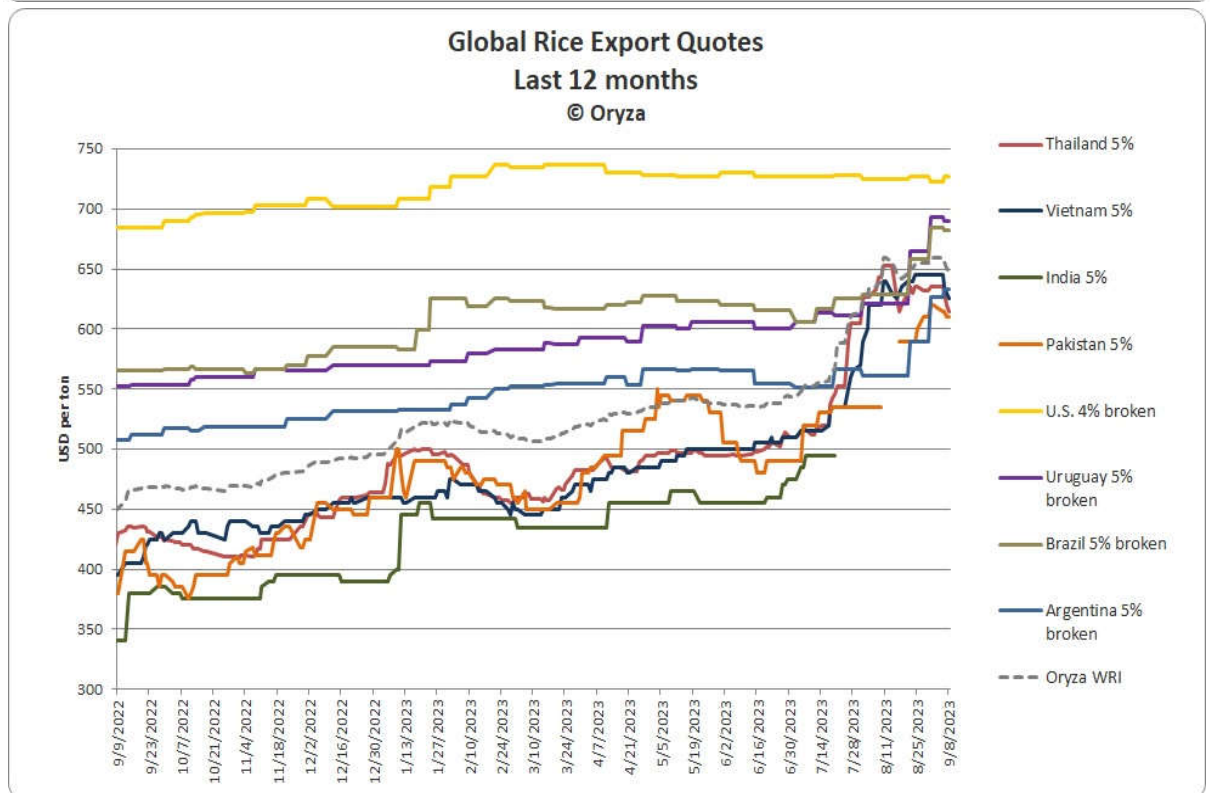
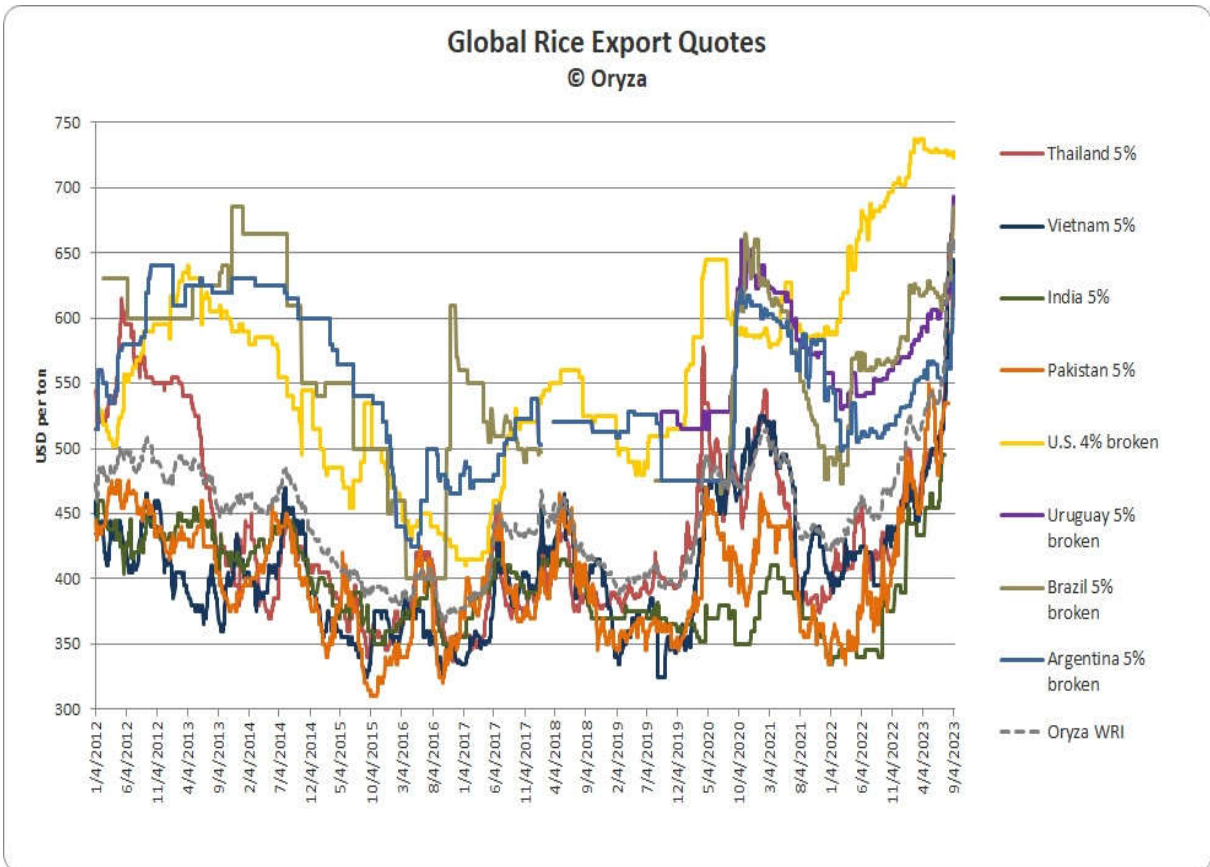
***Tổng quan thị trường**

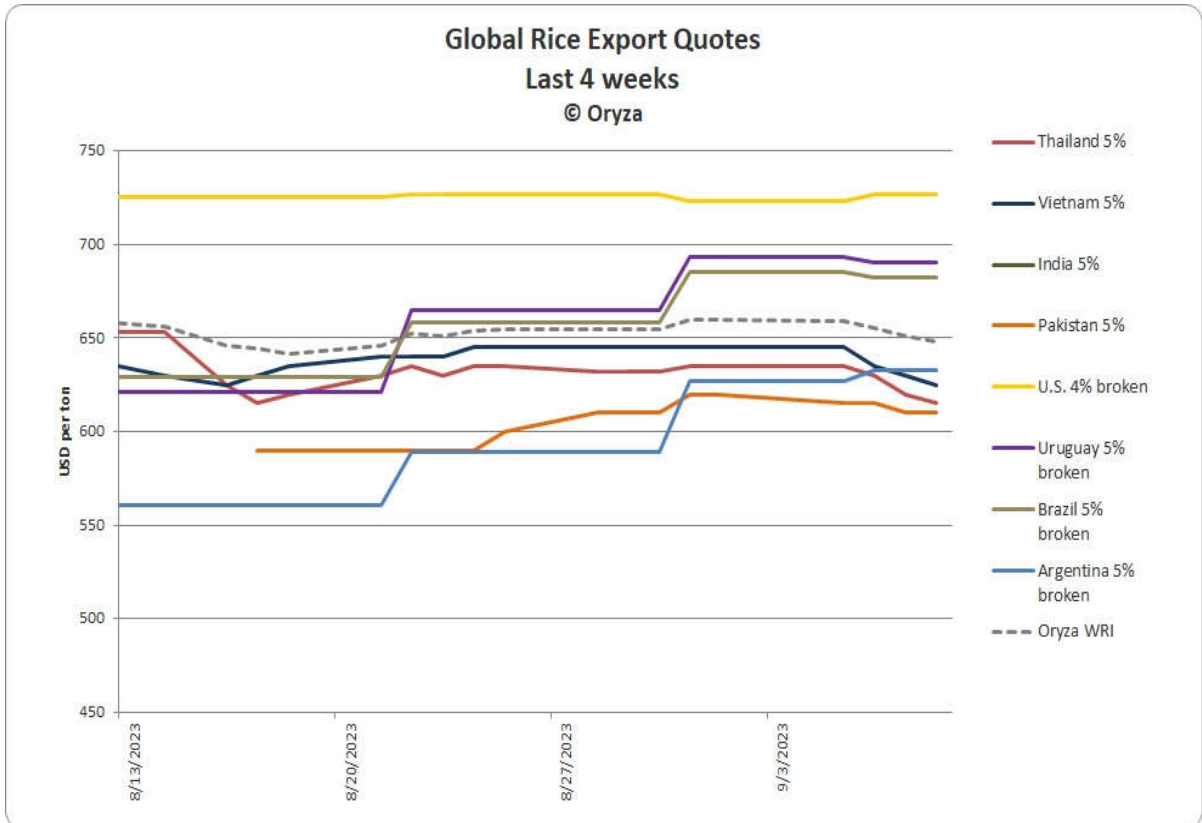
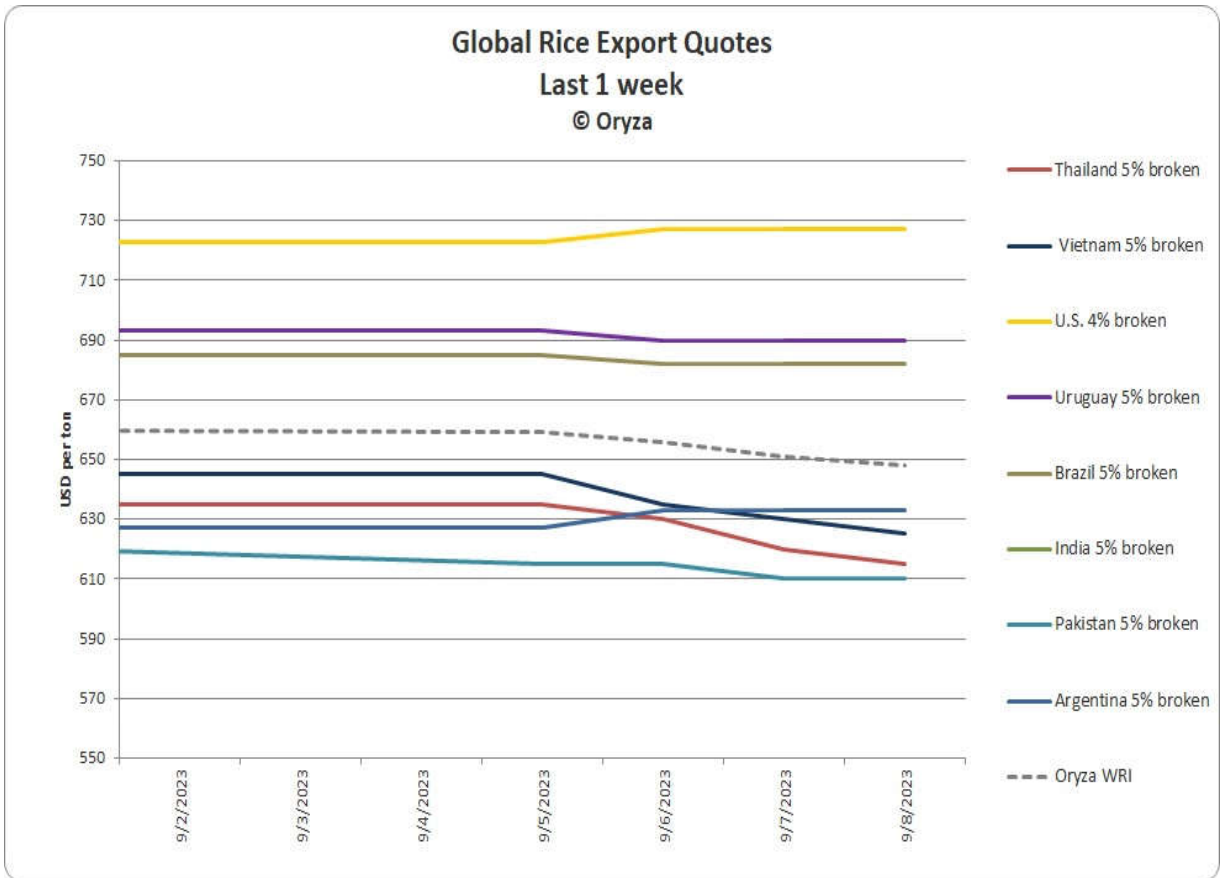
Ngày 07/09/2023

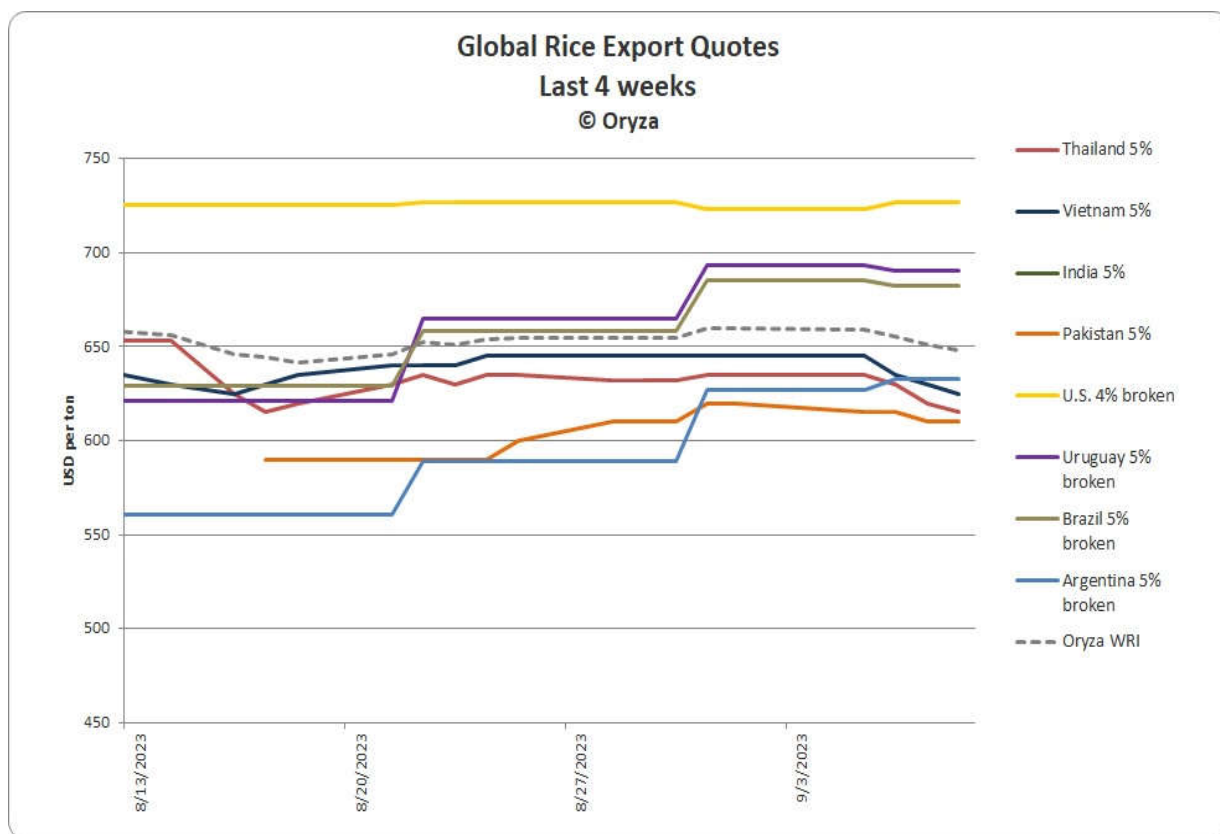
(Nguồn Oryza.com)



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu tính tại thời điểm kết thúc tuần ở mức 648 USD/tấn, giảm 12 USD/tấn so với tuần trước đó, nhưng tăng 10 USD/tấn so với một tháng trước đó và tăng 199 USD/tấn so với năm trước.







Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, chỉ số giá gạo đạt trung bình 142,4 điểm vào tháng 8 năm 2023. Chỉ số này tăng khoảng 9,8% so với tháng trước và cao hơn 31,2% so với mức của năm trước. Chỉ số này đang ở mức cao nhất trong mười lăm năm.

Giá gạo nếp tăng 13,8% so với tháng trước do lo ngại về tác động của các cơn mưa bất thường ảnh hưởng đến tình hình sản xuất ở Thái Lan và sự phục hồi nhu cầu gạo nếp từ Trung Quốc. Giá gạo thơm và Japonica tăng chủ yếu do giá gạo Việt Nam. Giá gạo tăng tại các quốc gia ở châu Á xuất phát chính là do lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non-basmati của Ấn Độ dẫn đến nhu cầu gạo từ các quốc gia khác tăng lên. Ngoài ra, việc Bulog của Indonesia tiếp tục mua hàng và có khả năng chính phủ Philippines sẽ tiếp tục nhập khẩu đã ảnh hưởng đến giá cả. Giá gạo trắng tại Châu Á cao hơn từ 40% đến 60% so với mức cùng kỳ năm ngoái.

FAO đã công bố Bản tóm tắt cung cầu ngũ cốc mới nhất (tháng 9 năm 2023), trong đó cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). Dự báo sản lượng toàn cầu năm 2023/24 của FAO cũng đã giảm 500.000 tấn kể từ tháng 7, xuống còn 523,2 triệu tấn, vẫn cao hơn 1,1% so với mức giảm của năm 2022/23. Sự suy giảm này được cho là do diện tích giảm ở Indonesia, Thái Lan và Trung Quốc. Tiêu thụ gạo trên thế giới trong năm 2023/24 hiện

được chốt ở mức 520,9 triệu tấn, tăng 800.000 tấn so với kỳ vọng vào tháng 7 và nhìn chung ổn định so với cùng kỳ năm ngoái. FAO đã hạ dự báo thương mại gạo quốc tế vào năm 2023 giảm 600.000 tấn và năm 2024 giảm 3 triệu tấn kể từ tháng 7. Các sửa đổi chủ yếu diễn ra sau việc Ấn Độ tăng cường hạn chế xuất khẩu gạo gần đây.

Indonesia

Chính phủ Campuchia đã đồng ý xuất khẩu 250.000 tấn gạo mỗi năm sang Indonesia, Jakarta Globe đưa tin. Đổi lại, Indonesia sẽ hỗ trợ chương trình an ninh lương thực của Campuchia bằng cách cung cấp phân bón. Theo dữ liệu của chính phủ, tính đến ngày 4 tháng 9 năm 2023, tồn kho gạo dự trữ quốc gia trong kho Bulog đạt khoảng 1,6 triệu tấn. Ngoài ra, khoảng 400.000 tấn gạo sẽ được cung cấp từ các nước láng giềng vào cuối năm dựa trên các thỏa thuận trước đó.

Philippines

Reuters dẫn lời Bộ trưởng Kế hoạch Kinh tế nước này cho biết Philippines đang lên kế hoạch giảm thuế đối với gạo nhập khẩu như một phần trong nỗ lực giúp giảm giá gạo trong nước. Chính phủ Philippines sẽ sớm ký hiệp định thương mại gạo với Việt Nam như một phần trong nỗ lực đảm bảo an ninh lương thực và kiềm chế giá cả tăng vọt. Thỏa thuận này được cho là có thời hạn 5 năm. Thỏa thuận này được thảo luận trong cuộc gặp giữa Thủ tướng Việt Nam và Tổng thống Philippines bên lề Hội nghị cấp cao ASEAN tại Indonesia.

Châu Phi

Chính phủ Senegal đang đàm phán với Ấn Độ để đảm bảo hạn ngạch nhập khẩu gạo, Bloomberg dẫn lời của Bộ Thương mại. Đàm phán là một phần của quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Senegal vẫn là một trong những thị trường gạo lớn nhất của Ấn Độ trong niên vụ 2022-23.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Thị trường xuất khẩu gạo kết thúc tuần ngày 01/9 ổn định theo tỷ giá đồng baht Thái/USD và giá nội địa. Thị trường không ghi nhận nhiều nhu cầu mới do người mua vẫn trong tâm lý thận trọng xen lẫn chút phân vân. Philippines hiện là nhân tố chính hỗ trợ cho đà tăng giá nước này bên cạnh một số đồn đoán về khả năng kiểm soát xuất khẩu gạo của chính phủ Thái trong thời gian ngắn tới. Tuy nhiên, cũng có luồng ý kiến bác bỏ khả năng trên

do nguồn cung gạo Thái hiện khá dồi dào nên sẽ không có lý do gì để chính phủ nước này phải tạm dừng xuất khẩu gạo dù giá chào gạo trắng và gạo đỏ tuần qua tiếp tục tăng nhẹ do cung cấp hạn chế. Trong khi đó, giá chào phân khúc gạo thơm Hom Mali tiếp tục giảm do thiếu vắng nhu cầu mới.

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) trong báo cáo mới nhất công bố hôm 31/8 đã điều chỉnh tăng dự báo sản lượng gạo xay xát cả năm 2023 của Thái Lan lên 20,9 triệu tấn, tăng 5,2% so với năm 2022 nhờ lượng mưa cả nước trong năm cao hơn mức bình quân 30 năm. USDA cũng điều chỉnh giảm dự báo xuất khẩu gạo Thái năm 2023 xuống còn 8 triệu tấn gạo các loại, tăng 4% so với năm 2022 nhờ nhu cầu thế giới tăng mạnh và sản lượng vụ mùa (chủ yếu là gạo trắng) trong nước lạc quan hơn khi diện tích gieo sạ và năng suất thu hoạch đều tăng. Cụ thể, vụ mùa năm 2023 xuống giống được khoảng 2 triệu ha với sản lượng gạo xay xát đạt 5,4 triệu tấn (tăng 992.000 tấn) và vụ chính xuống giống ước khoảng 9 triệu ha với sản lượng gạo xay xát dự báo tăng nhẹ lên 15,5 triệu tấn. Tồn kho cuối kỳ năm 2023 ước tăng 1,7%, đạt 3,4 triệu tấn dù xuất khẩu và tiêu dùng trong nước đều cao hơn so với năm 2022. Theo USDA, lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng thông dụng từ Ấn Độ là nguyên nhân chính hỗ trợ cho xuất khẩu gạo Thái Lan cũng như đẩy giá gạo thương mại thế giới tăng mạnh trong thời gian qua.

USDA cũng dự báo sản lượng gạo xay xát Thái Lan trong năm 2024 giảm 6,4%, xuống còn 19,6 triệu tấn do thiếu nguồn nước tưới tiêu, cụ thể là trong thời gian sản xuất vụ mùa (tháng 11 đến tháng 4 hàng năm).

Ấn Độ:

Tuần qua không ghi nhận nhiều giao dịch mới do ảnh hưởng bởi hai động thái mới nhất của chính phủ là áp thuế xuất khẩu 20% lên mặt hàng gạo đỏ và áp sàn giá xuất khẩu 1.200 UD/T/FOB đối với phân khúc gạo basmati. Các thương nhân xuất khẩu gạo nước này khá bất ngờ với việc áp dụng giá sàn xuất khẩu gạo basmati trong khi đã lường trước được việc áp thuế xuất khẩu 20% lên gạo đỏ. Chính phủ cho biết cả hai chính sách này đều được ban hành ngay sau khi có báo cáo ghi nhận hiện tượng gian lận thương mại về việc một số thương nhân cố tình xuất khẩu gạo trắng dưới mã HS của gạo đỏ và gạo basmati.

Hiện nay, phân khúc gạo basmati gần như đứng yên khi người mua dừng giao dịch, các hợp đồng chuẩn bị giao cũng bị hủy và thậm chí một số tàu cũng ngưng ăn hàng do giá hàng xuất thực tế của hầu hết các chủng loại gạo basmati (trừ chủng loại 1121) đều thấp hơn rất nhiều so với mức giá sàn quy định. Tâm lý người mua đang chờ đến ngày 15/10/23. Những chủng loại gạo basmati có giá xuất khẩu thấp hơn giá sàn chỉ được phép xuất lại sau khi

chủ tịch của một hội đồng do Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Nông sản và Thực phẩm Chế biến (APEDA) lập ra trình lên chính phủ báo cáo giai đoạn một tháng về cơ cấu chủng loại gạo basmati đã xuất khẩu và giá chào tương ứng (từ 359 đến 1.214 USD/T/FOB) cũng như giải trình rõ các vấn đề gian lận liên quan đến việc xuất khẩu gạo trắng thông dụng dưới tên gạo basmati. Các thương nhân cũng cho biết thêm, mức giá sàn hợp lý hiện vào khoảng 900 - 1.000 USD/T/FOB do 75% trong tổng khối lượng 4,5 triệu tấn gạo basmati đã xuất khẩu có giá xuất trong khoảng 700 - 1.000 USD/T/FOB. Tâm lý chung hiện nay trên thị trường thương mại gạo Ấn Độ là “thất vọng”, tuy nhiên mọi người đang rất cố gắng để có thể duy trì hoạt động kinh doanh của họ. Các thương nhân cũng lo ngại nếu chính sách này kéo dài sẽ làm ảnh hưởng đến giá lúa nội địa do thời điểm chính vụ thu hoạch gần kề (cuối tháng 9/2023).

Tương tự, các nhà nhập khẩu gạo đỏ phi basmati cũng cần thời gian để chấp nhận các mức giá mới một cách đột ngột này. Hơn nữa, Ấn Độ đã xuất khẩu một lượng lớn gạo đỏ trong 7 tháng đầu năm 2023, do đó, tồn kho gạo đỏ tại các nước đến hiện khá lạc quan.

Theo số liệu công bố từ Cục Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân, vụ Kharif đã xuống giống được 39,8 triệu ha, tăng 3,7% so với niên vụ 2022.

Chính phủ Senegal, một trong những quốc gia nhập khẩu gạo hàng đầu của Ấn Độ, hiện đang đàm phán với phía Ấn Độ để duy trì hạn ngạch nhập khẩu gạo trong khuôn khổ mối quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia.

Pakistan:

Kết thúc một tuần hỗn độn với tiến độ thu hoạch vụ chính cải thiện, đồng rupee suy yếu so với đồng USD và kinh tế bất ổn là những nhân tố chi phối nguồn cung này. Một số thương nhân kỳ vọng giá sẽ đi xuống và một số khác vẫn cho rằng giá sẽ ổn định ở mức cao trong khi người mua tiếp tục trạng thái chờ đợi. Thị trường tuần qua chỉ ghi nhận một vài giao dịch số lượng nhỏ gạo trắng 5% tấm với giá từ 600 USD/T/FOB trở lên, giao hàng ngay. Với thời gian giao hàng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng 10/23 giá chào gạo trắng 5% tấm dao động khoảng 570-625 USD/T/FOB. Nhìn chung, nhu cầu mới chậm lại và các nhà nhập khẩu số lượng lớn cũng đang trì hoãn với hy vọng giá sẽ giảm thêm. Đồn đãi về khả năng gỡ bỏ lệnh cấm của Ấn Độ cũng là một trong những nguyên nhân khiến người mua thận trọng hơn dù một số nhận định cho rằng giá chào cao hiện là nguyên nhân chính làm hạn chế nhu cầu mới. Nhiều thương nhân cũng lo ngại về tình hình kinh tế bất ổn dù nguồn cung này dự báo một vụ mùa bội thu đã bắt đầu thu hoạch. Giá nhiên liệu tăng, thuế điện năng và lãi suất ngân hàng - tất cả đều đang tác động trực tiếp lên giá gạo nước này.

Miền Điện:

Kết thúc tuần yên ắng khi chính phủ chính thức hạn chế xuất khẩu gạo trong vòng 45 ngày, từ ngày 01/9 đến 15/10/2023 nhằm kiểm soát đà tăng giá gạo trong nước. Hiện nay, chỉ có một vài thương nhân có thể xuất khẩu gạo do đã xin được giấy phép trước ngày 31/8. Giá chào gạo Miền Điện trong thời gian qua vốn đã cao hơn so với các nguồn cung khác trong khu vực do tình trạng bất ổn chính trị và thiếu nguồn điện sản xuất tiếp diễn làm ảnh hưởng đến giá thành.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	04 - 09	05 - 09	06 - 09	07 - 09
Trung Quốc (CNY/USD)	7.28	7.28	7.31	7.33
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15285.13	15285.13	15326.60	15339.64
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.65	4.65	4.67	4.68
Philippines Peso (PHP/USD)	56.98	56.98	57.01	56.78
Hàn Quốc (KRW/USD)	1331.59	1331.59	1334.81	1335.61
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.62	147.62	147.64	147.14
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.04	83.04	83.22	83.15
Miền Điện (MMK/USD)	2101.49	2101.49	2099.00	2100.84
Pakistan Rupees (PKR/USD)	304.09	304.09	307.13	306.93
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.48	35.48	35.59	35.63
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24045.70	24300.42	24267.56	24066.21

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 07/09/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

- Vụ Hè Thu 2023: Đã thu hoạch được 1,378 ngàn ha/ 1,482 triệu ha diện tích gieo sạ với năng suất bình quân là 59,33 tạ/ha, ước sản lượng đạt 8,177 triệu tấn lúa.

- Vụ Thu Đông 2023: Đã gieo sạ 650 ngàn ha/ 700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 95 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 01.09.2023 đến 07.09.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.399 ha (tăng 1.897 ha so với kỳ trước, tăng 2.366 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 2.745 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, An Giang...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.125 ha (tăng 383 ha so với kỳ trước, tăng 359 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bình Thuận, Khánh Hoà, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Nai, Bến Tre,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 28.709 ha (giảm 4.927 ha so với kỳ trước, giảm 22.784 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.585 ha; phòng trừ trong kỳ 30.899 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kiên Giang, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 61.064 ha (giảm 14.540 ha so với kỳ trước, giảm 11.336 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 39.493 ha (tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ); phòng trừ trong kỳ 56.641 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình... Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Nam, An Giang, Đồng Nai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bình Phước...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.006 ha (giảm 364 ha so với kỳ trước, tăng 503 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 74 ha; phòng trừ trong kỳ 860 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.534 ha (giảm 138 ha so với kỳ trước, giảm 1.756 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 4.310 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Nam Định... Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 26.026 ha (tăng 6.883 ha so với kỳ trước, tăng 17.394 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 742 ha; phòng trừ trong kỳ 18.339 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội... Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Gia

Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 84.752 ha (giảm 5.324 ha so với kỳ trước, tăng 14.930 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 4.068 ha; phòng trừ trong kỳ 94.428 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, , Lâm Đồng, Phú yên, Quảng Nam, Gia Lai, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 366 ha (tăng 116 ha so với kỳ trước, giảm 340 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 256 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, An Giang, Đồng Nai;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.834 ha (tăng 1.360 ha so với kỳ trước, giảm 854 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.410 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh, Long An...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 14.227 ha (giảm 1.860 ha so với kỳ trước, tăng 7.112 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 532 ha; phòng trừ trong kỳ 2.261 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ an, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Khánh Hoà, Phú Yên, Đắk Lắk, Gia Lai, Long An, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu...;

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 1-5%, cao 20-25% số dảnh (Nam Định, Hà Nội). Diện tích nhiễm 127 ha (tương đương với kỳ trước, thấp hơn 4 ha so với CKNT), nặng 30 ha, phòng trừ 1 ha

- **Bệnh virus lùn sọc đen:** Trong tuần qua các diện tích nhiễm bệnh tại Hải Phòng và Thanh Hóa đã được các địa phương chỉ đạo xử lý triệt để, hiện tại bệnh đã được kiểm soát.

*** Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen từ ngày 01-07/9/2023**

TT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa Điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Hải Dương	02	02	0	02	100	0	0	Cộng Hòa – Kim Thành	06/9
Tổng		02	02	0	02	100	0	0		

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non tuổi lớn hại trên những diện tích lúa muộn, chưa được phu trừ hoặc phun trừ gặp trời mưa, diện xanh tốt, chủ yếu ở các tỉnh ven biển, đồng bằng Sông Hồng.

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy lúa 6 tiếp tục hại trên các trà lúa, chủ yếu trên những giống nhiễm.

- *Sâu đục thân hai chấm*: Sâu non gây bông bạc trên một số diện tích lúa đã trổ;

Ngoài ra: chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đen lép hạt, lúa cỏ hại tăng, bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy nâu, rầy lưng trắng phát sinh tăng trên lúa Mùa chính vụ giai đoạn trổ - chín, Mùa muộn đẻ nhánh – đứng cái tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại tăng trên lúa giai đoạn Đòng, trổ - chín tại các tỉnh trong vùng. Tập trung tại các địa phương có tập quán gieo thẳng như: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Hại tăng ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, hại nặng ở các khu ruộng gần gò bãi, nương máng, trên trà lúa làm đòng - trổ bông - chín, ở những vùng chưa thực hiện tốt công tác diệt chuột đầu vụ.

- *Nhện gié*: Tiếp tục gây hại tại Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Nghệ An,... với tỷ lệ hại cao, mức độ gây hại nặng hơn trên lúa Hè Thu giai đoạn chín - thu hoạch, lúa Mùa giai đoạn làm đòng – trổ bông - chín sữa.

- *Sâu cuốn lá nhỏ* lúa 6 tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An. Sâu đục thân lúa 6 sẽ phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An.

Ngoài ra, bệnh khô vằn phát sinh gây hại tăng trên lúa trà chính vụ và lúa Mùa muộn, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm. Bệnh Lem lép hạt phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ chín sữa, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa và dong. Bệnh bạc lá có khả năng phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ trổ, phát sinh trên lúa trà muộn đứng cái – làm đòng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá, đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...tiếp tục gây hại trên

lúa Hè Thu giai đoạn trổ - chín. Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá, đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,...hại lúa Hè Thu giai đoạn đồng trổ - chín. Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Chuột gây hại nhẹ lúa giai đoạn đứng cái - đồng trổ; hại rải rác lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh. - Ốc bươu vàng: Gây hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gổl lúa, phổ biến rầy tuổi 2-3; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 –07/09/2023 có 43 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 351.200 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hòa Bình 09	HCM	09/08/2023	6.400	Indonesia
2	Lowlands Opal	HCM	09/08/2023	30.000	Châu Phi
3	Nord Brave	HCM	11/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
4	Long Tân 19	HCM	15/08/2023	4.900	Indonesia
5	Long Tân 99	HCM	21/08/2023	4.900	Philippines
6	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
7	Tân An Honesty	HCM	22/08/2023	3.800	Philippines
8	TLC 01	HCM	22/08/2023	6.100	Philippines
9	Việt Hải Sun	HCM	22/08/2023	6.800	Philippines

Bản tin 1420 (Từ Ngày 01/09/2023 Đến Ngày 07/09/2023)

10	Đức Đạt 666	HCM	23/08/2023	6.600	Philippines
11	Thái Bình 05	HCM	23/08/2023	22.000	Indonesia
12	Kiến Hưng	Mỹ Thới	24/08/2023	2.700	Philippines
13	Thái Bình 12	HCM	24/08/2023	21.500	Indonesia
14	Thành Công 36	HCM	24/08/2023	2.800	Indonesia
15	Giang Hải 09	HCM	25/08/2023	4.800	Philippines
16	MD Sky	HCM	26/08/2023	12.300	Indonesia
17	Quang Minh 18	HCM	26/08/2023	4.100	Philippines
18	Phú An 368	HCM	27/08/2023	4.700	Malaysia
19	An Bình 18	HCM	28/08/2023	4.000	Philippines
20	Thanh Thủy	HCM	28/08/2023	6.000	Philippines
21	MD Star	HCM	29/08/2023	8.000	Malaysia
22	Phúc Thuận 79	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
23	Thuận Phát 179	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
24	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
25	Viễn Đông 09	HCM	30/08/2023	6.000	Philippines
26	Vinh Quang 379	HCM	31/08/2023	3.800	Philippines
27	Hải Bình 16	HCM	01/09/2023	4.000	Philippines
28	Hải Phương Glory	HCM	01/09/2023	2.800	Indonesia
29	TTC Vĩnh An	HCM	01/09/2023	6.200	Indonesia
30	Oriental Star	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
31	Phúc Thuận 36	HCM	02/09/2023	2.800	Indonesia
32	Tân An 01	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
33	Minh Huy 19	HCM	04/09/2023	5.400	Philippines
34	Sea Gragon 9999	HCM	04/09/2023	4.900	Malaysia
35	Hòa Bình 54	HCM	05/09/2023	4.900	Philippines
36	Royal 16	HCM	05/09/2023	5.000	Philippines
37	Star 16	HCM	05/09/2023	5.600	Philippines
38	Hải Phương Sky	HCM	06/09/2023	4.000	Indonesia
39	Hoàng Triều 69	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
40	Royal 18	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
41	Royal 89	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
42	Thái Bình 38	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
43	Việt Hải Star	HCM	07/09/2023	4.000	Philippines
Tổng				351.200	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	07/09	+/-	07/09	+/-	07/09	+/-	07/09	+/-	07/09	+/-	07/09	+/-	07/09	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.250	-	8.050	-	7.750	-300	7.750	-500	7.750	-200	7.750	-500	8.650	-	8.650	7.993
Lúa thường	8.150	-	8.050	+50	7.725	-225	7.700	-450	7.650	-300	7.700	-450	8.100	-100	8.150	7.868
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.850	-	9.850	-	9.400	-350	9.550	-200	7.900	-200			9.650	-	9.850	9.367
Lúa thường	9.650	-	9.850	150	9.150	-200	9.350	-100	7.850	-250			9.100	-100	9.850	9.158
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.900	-650	12.250	-300	12.250	-375	12.250	-425	12.250	-375			12.400	-450	12.400	12.217
Lứt loại 2	11.800	-650	11.750	-600	11.900	-325	11.950	-325	11.850	-425	11.950	-325	11.800	-550	11.950	11.857
Xát trắng loại 1			14.350						14.200	-450	14.350	-300	14.700	-250	14.700	14.400
Xát trắng loại 2			14.050						13.950	-400	14.050	-300	14.100	-300	14.100	14.038
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.550	-	11.650	-250	10.800	-250	11.150	-200	11.150	-200	11.150	-200	11.700	-300	11.700	11.307
Tám 2/3			10.550		10.750	-300			9.550	-200			10.300	-400	10.750	10.288
Tám 3/4	9.450	-100	9.550	-50	9.650	-300									9.650	9.550
Cám xát	7.300	-	7.550	-	7.275	-225	7.250	+50	7.250	0	7.275	-225	7.300	-100	7.550	7.314
Cám lau	7.300	-	7.450	-	7.275	-225	7.250	+50	7.250	0	7.275	-225	7.300	-100	7.450	7.300
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.500	-200	14.500	-300	12.200	-2400	14.000	-	14.100	-300	14.500	-	14.300	-200	14.500	14.014
10%			14.400						13.900	-300					14.400	14.150
15%	14.300	-200	14.300	-300	11.900	-2400			13.700	-300	14.300	-	14.100	-200	14.300	13.767
20%									13.400	-300					13.400	13.400
25%	14.100	-200	14.100	-300	11.600	-2400			13.100	-400	14.000	-	13.900	-100	14.100	13.467
